TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 9 –VĨNH LONG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 198/2026/DS-ST
Ngày: 08/7/2026
V/v tranh chấp "*Hợp đồng mua bán tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Trung.
2. Ông Nguyễn Văn Hết.
- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Sỉ.

Ngày 08 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 291/2026/TLST-DS ngày 15/5/2026 về tranh chấp "*Hợp đồng mua bán tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 347/2026/QĐXXST-DS ngày 23/6/2026 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số: 1172/2026/QĐ-CA ngày 07/7/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị C, sinh năm 1962. Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện theo ủy quyền của bà C: Ông Trương Phạm Công V, sinh năm 2003. Địa chỉ: ấp P, xã P, tỉnh Vĩnh Long. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1973 và bà Trần Thị T, sinh năm 1973. Cùng địa chỉ: ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh Long. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 03/4/2026, trong quá trình tố tụng và tại phiên toà đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị C là ông Trương Phạm Công V trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết, bà Lê Thị C đã có nhiều lần mua bán thức ăn nuôi tôm công nghiệp với ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị T. Đến ngày 12/11/2021 hai bên có lập "Giấy xác nhận nợ", ông L và bà T ký tên xác nhận nợ số tiền 1.673.833.000 (Một tỷ, sáu trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn) đồng, thời hạn trả là trước ngày 30/7/2022, và giao cho bà Chiếm giữ để làm tin. Đến ngày 21/7/2022 âm lịch (tức ngày 18/8/2022 dương lịch), thì ông L, bà T trả cho bà C số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng, còn nợ lại số tiền 1.473.833.000

(Một tỷ, bốn trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

Ông L, bà T xin thêm thời gian trả nợ và hứa hẹn đến trước ngày 30/11/2022 (dương lịch) sẽ trả hết số tiền nợ còn lại cho bà C. Tuy nhiên, sau khi trả số tiền 200.000.000 đồng thì ông L, bà T trốn tránh không thực hiện việc trả số tiền còn lại như đã hứa hẹn trước đó. Sau đó, bà C có nhiều lần liên hệ ông L, bà T yêu cầu trả số tiền trên, nhưng ông L, bà T cứ trốn tránh việc trả nợ.

Còn hợp đồng vay tiền ngày 22/12/2023 là để xác nhận nợ lại số tiền mua bán thức ăn nuôi tôm và cho phía bị đơn ông L, bà T trả dần mỗi năm 100.000.000 đồng nhưng phía bị đơn vẫn không thực hiện đúng như thỏa thuận.

Nay bà C yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long xem xét giải quyết: Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị T có trách nhiệm liên đới trả cho bà C số tiền 1.473.833.000 (Một tỷ, bốn trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn) đồng, không yêu cầu tính lãi.

*** Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị T trình bày:**

Vào năm 2012 vợ chồng ông, bà có nuôi tôm công nghiệp và có giao kết mua thức ăn của bà C, bà C giao thức ăn cho ông, bà đến cuối vụ thì ông, bà thanh toán tiền thức ăn lại cho bà C. Ông, bà nuôi vụ nào thanh toán xong vụ đó cho bà C, nhưng đến năm 2016 thì bắt đầu làm ăn thua lỗ và có nợ tiền thức ăn của bà C. Đến năm 2021 thì bà C không còn bán thức ăn cho ông, bà nữa. Ngày 12/11/2021, vợ chồng ông, bà có chốt nợ lại với bà C, còn nợ bà C là 1.673.833.000 (Một tỷ, sáu trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn) đồng. Đến ngày 21/7/2022 (âm lịch) thì ông, bà có trả cho bà C 200.000.000 đồng. Ông, bà thừa nhận có ký vào Giấy xác nhận nợ ngày 12/11/2021. Nội dung trong giấy xác nhận nợ là đúng. Chữ viết trong giấy xác nhận nợ ngày 12/11/2021 là do bà C viết và ông, bà có ký tên và viết họ tên. Nội dung phía sau tờ giấy xác nhận nợ ngày 12/11/2021 là do bà C viết và ông, bà có ký tên và viết họ tên. Còn hợp đồng vay tiền ngày 22/12/2023 là để xác nhận nợ lại số tiền mua bán thức ăn nuôi tôm và bà C cho trả dần mỗi năm 100.000.000 đồng nhưng do ông, bà gặp khó khăn nên không thực hiện đúng như thỏa thuận.

Đến thời điểm hiện tại ông, bà còn nợ bà C tổng cộng là 1.473.833.000 (Một tỷ, bốn trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn) đồng. Ông, bà đồng ý có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 1.473.833.000 (Một tỷ, bốn trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn) đồng cho bà C. Nhưng vì kinh tế khó khăn ông, bà xin trả dần cho bà C từ cuối năm 2026, mỗi năm là 50.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Ông, bà là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (cũ) vào năm 1995 và sống chung cho đến nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Lê Thị C tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản với bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị T. Do bị đơn sinh sống tại xã A, tỉnh Vĩnh Long nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại Toà án.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: tại phiên tòa các đương sự trình bày thống nhất số tiền tranh chấp trong vụ án này là số tiền mua bán thức ăn nuôi tôm công nghiệp nên cần điều chỉnh lại quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là "*Hợp đồng mua bán tài sản*" theo quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự.

[3] Về nội dung: Nguyên đơn bà Lê Thị C khi khởi kiện có cung cấp cho Tòa án Bản chính Giấy xác nhận nợ ngày 12/11/2021. Bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị T thừa nhận có ký tên vào giấy xác nhận này và còn nợ bà Lê Thị C số tiền 1.473.833.000 (Một tỷ, bốn trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn) đồng và đồng ý có nghĩa vụ liên đới trả cho bà C số tiền này. Do đó yêu cầu khởi kiện của bà C là có căn cứ chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu xin trả dần của bị đơn ông L, bà T không được bà C đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét cho trả dần theo yêu cầu của bị đơn.

[4] Từ những phân tích nêu trên, yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C là có căn cứ phù hợp với các Điều 430, 431, 432, 433, 434 Bộ luật dân sự; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị C số tiền 1.473.833.000 (Một tỷ, bốn trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn) đồng. Bà C không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị C được Hội đồng xét xử chấp nhận nên ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị T có nghĩa vụ liên đới nộp án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 430, 431, 432, 433, 434 Bộ luật dân sự; Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại Toà án; Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị C. Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị C số tiền 1.473.833.000 (Một tỷ, bốn trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị T có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền 56.215.000 (Năm mươi sáu triệu, hai trăm mười lăm nghìn) đồng.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Toà án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8 và Điều 36 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

**** Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 9 – Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Lộc